

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 8445
	Giờ..... Ngày 17 tháng 03 năm 11

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính năm 2010

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Kết quả hoạt động kinh doanh	8-8
Lưu chuyển tiền tệ	9-9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-22



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2010, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 3) ngày 06/07/2010 với vốn điều lệ là 87.681.750.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn của các cổ đông sáng lập:

- Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Trọng Nhân làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 286.320 cổ phần tương đương 2.863,2 triệu đồng, chiếm 3,27%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 6.620 cổ phần tương đương 66,2 triệu đồng, chiếm 0,08%;
- Ông Đoàn Văn Kinh nắm giữ 36.040 cổ phần tương đương 360,4 triệu đồng, chiếm 0,41%.

Trụ sở của Công ty : Xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3.751515 **Fax:** 0650.3.751.234

Hoạt động chính của Công ty :

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao(sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sân bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2010

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Xã Bình An, Dĩ An, Bình Dương.

Hội đồng quản trị Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	03/11/2006	-
- Ông Phạm Trọng Nhân	Việt Nam	Phó Chủ tịch	03/11/2006	01/07/2010
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Thành Viên	03/11/2006	-
- Ông Đoàn Văn Kinh	Việt Nam	Thành Viên	03/11/2006	-
- Ông Trần Minh Tâm	Việt Nam	Thành Viên	03/11/2006	-
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Thành Viên	03/04/2010	-

Ban giám đốc Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Phạm Trọng Nhân	Việt Nam	Giám đốc	03/11/2006	01/07/2010
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Phó Giám đốc	03/11/2006	-
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Phó Giám đốc	02/05/2010	-
		Giám đốc	01/07/2010	-

Ban kiểm soát :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Trưởng ban	01/04/2007	-
- Bà Đào Mỹ Hạnh	Việt Nam	Thành viên	03/11/2006	03/04/2010
- Ông Dương Hiễn Phát	Việt Nam	Thành viên	21/03/2009	-
- Ông Nguyễn Hữu Tài	Việt Nam	Thành viên	03/04/2010	-

Kế toán trưởng

		<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
Ông Trần Phú Cường	Việt Nam	01/07/2009	30/7/2010
Ông Trần Văn Hải	Việt Nam	01/08/2010	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) đã bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.



- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm 2010 kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 19 tháng 02 năm 2011



PHẠM TUẤN KIẾT

Số: 90 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) được lập ngày 19/02/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo đúng chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Các báo cáo được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS**

Tổng Giám Đốc**Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số : 0479/KTV

Kiểm toán viên**Lê Kim Ngọc**

Chứng chỉ KTV số : 0181/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		100,938,449,507	118,680,917,872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	68,346,568,922	71,604,149,808
1. Tiền	111		7,346,568,922	6,604,149,808
2. Các khoản tương đương tiền	112		61,000,000,000	65,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	25,000,000,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	25,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,142,049,097	14,081,788,295
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	14,326,133,466	9,938,096,808
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	3,512,839,900	2,647,378,232
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	355,854,158	1,549,091,682
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(52,778,427)	(52,778,427)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	13,342,606,184	6,293,728,236
1. Hàng tồn kho	141		13,342,606,184	6,293,728,236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,107,225,304	1,701,251,533
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	310,139,332	302,177,579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	414,520,600
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	797,085,972	984,553,354
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		58,297,489,978	44,128,873,513
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		15,453,692,536	16,792,545,677
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	15,358,028,254	16,768,282,344
- Nguyên giá	222		24,535,954,281	23,186,984,453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,177,926,027)	(6,418,702,109)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	13,545,332	24,263,333
- Nguyên giá	228		32,154,000	32,154,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18,608,668)	(7,890,667)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		82,118,950	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		42,843,797,442	27,336,327,836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	42,376,734,302	26,932,955,124
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	467,063,140	403,372,712
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		159,235,939,485	162,809,791,385

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		35,535,000,557	35,572,611,488
I. Nợ ngắn hạn	310		35,526,820,250	35,572,611,488
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	8,819,426,930	7,917,904,399
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	670,447,381	1,831,553,486
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	17,496,867,949	18,142,229,386
5. Phải trả người lao động	315	V.17	2,829,498,225	3,581,732,000
6. Chi phí phải trả	316	V.18	727,001,945	403,372,712
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	2,369,403,832	1,117,753,160
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,614,173,988	2,578,066,345
II. Nợ dài hạn	330		8,180,307	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		8,180,307	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.20	123,700,938,928	127,237,179,897
I. Vốn chủ sở hữu	410		123,700,938,928	127,237,179,897
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87,681,750,000	87,681,750,000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(22,390,520,627)	(13,489,500,000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,801,865,316	14,617,192,807
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,165,031,081	7,286,150,404
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38,442,813,158	31,141,586,686
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		159,235,939,485	162,809,791,385

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		102,6	102,48
6. Hạn mức kinh phí còn lại		-	-

Kế toán trưởng



TRẦN VĂN HẢI

Bình Dương, ngày 19 tháng 02 năm 2011

Giám đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	258,037,743,768	214,822,390,449
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		258,037,743,768	214,822,390,449
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	152,370,795,930	120,784,752,213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105,666,947,838	94,037,638,236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,090,393,058	4,452,071,739
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	3,235,245,257	2,835,271,873
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	5,661,224,460	4,348,654,513
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		103,860,871,179	91,305,783,589
11. Thu nhập khác	31	VI.6	16,757,170	4,658,563,722
12. Chi phí khác	32	VI.7	330,607,716	275,745,074
13. Lợi nhuận khác	40		(313,850,546)	4,382,818,648
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		103,547,020,633	95,688,602,237
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	24,925,303,127	16,614,471,387
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		78,621,717,506	79,074,130,850
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	9,263	16,452

Kế toán trưởng

TRẦN VĂN HẢI

Bình Dương, ngày 19 tháng 02 năm 2011

Giám đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

(Phương pháp trực tiếp)

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		273,077,629,982	230,817,999,503
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(164,076,214,357)	(125,047,606,144)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,826,828,500)	(10,948,683,784)
4- Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(20,110,438,639)	(150,166,409)
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,563,154,507	4,279,437,157
7- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(41,863,216,905)	(19,466,773,209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40,764,086,088	79,484,207,114
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23,991,019,958)	(4,390,516,871)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2,220,952,381
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(519,800,000,000)	(45,000,000,000)
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	544,800,000,000	20,000,000,000
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,042,580,759	2,361,999,291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,051,560,801	(24,807,565,199)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.20	(8,901,020,627)	(13,489,500,000)
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
6- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44,172,313,215)	(17,202,324,404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53,073,333,842)	(30,691,824,404)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3,257,686,953)	23,984,817,511
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	71,604,149,808	47,619,175,902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		106,067	156,395
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	68,346,568,922	71,604,149,808

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 19 tháng 02 năm 2011

Giám đốc

TRẦN VĂN HẢI

PHẠM TUẤN KIẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Xã Bình An, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho niên độ 2010, kết thúc ngày 31/12/2010

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty năm 2010, kết thúc ngày 31/12/2010

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 3) ngày 06/7/2010 với vốn điều lệ là 87.681.750.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn của các cổ đông sáng lập là:

- Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Trọng Nhân làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 286.320 cổ phần tương đương 2.863,2 triệu đồng, chiếm 3,27%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 6.620 cổ phần tương đương 66,2 triệu đồng, chiếm 0,08%;
- Ông Đoàn Văn Kinh nắm giữ 36.040 cổ phần tương đương 360,4 triệu đồng, chiếm 0,41%.

Ngành, nghề kinh doanh : Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2 Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao (sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sân bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.



II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển****1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.**1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nợ phải thu, nợ phải trả dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn đến hạn trả trong năm tài chính. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả ngắn hạn tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.**4.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 8 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
- Phương tiện vận tải	3 - 8 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**5.2.1. Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.**5.2.2. Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.**5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi nhỏ được phân bổ đến 2013 ;

Chi phí đến bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm ;

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC năm 2010, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo điều lệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Xã Bình An, huyện DT An, tỉnh Bình Dương

Cho niên độ 2010, kết thúc ngày 31/12/2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/1/2010
Tiền mặt tại quỹ	260,899,872	159,607,663
Tiền gửi ngân hàng	7,085,669,050	6,444,542,145
+ VNĐ	7,083,668,350	6,442,649,852
+ USD # \$102.6 2,000,700 # \$102.48 1,892,293		
Các khoản tương đương tiền	61,000,000,000	65,000,000,000
Cộng	68,346,568,922	71,604,149,808

(Trong đó, ở Ngân hàng ĐT và PT VN CN Nam Bình Dương có 467.063.140 VNĐ tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản)

2. Đầu tư ngắn hạn	31/12/2010	01/1/2010
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại CN NH ĐT và PT CN Nam Bình Dương	-	25,000,000,000
Cộng	-	25,000,000,000

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2010	01/1/2010
Các khoản phải thu khách hàng	14,326,133,466	9,938,096,808
Cộng	14,326,133,466	9,938,096,808

(*) Khoản phải thu đã được đối chiếu công nợ tại 31/12/2010.

4. Trả trước cho người bán	31/12/2010	01/1/2010
Các khoản trả trước cho người bán	3,512,839,900	2,647,378,232
Cộng	3,512,839,900	2,647,378,232

5. Các khoản phải thu khác	31/12/2010	01/1/2010
Thuế thu nhập cá nhân		116,548,000
Đất Tân Ba	196,333,210	196,333,210
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	159,520,548	1,236,210,472
Phải thu khác	400	-
Cộng	355,854,158	1,549,091,682

6. Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2010	01/1/2010
Công ty công trình giao thông công chánh Tp.HCM	(52,778,427)	(52,778,427)
Cộng	(52,778,427)	(52,778,427)

7. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/1/2010
Nguyên liệu, vật liệu	981,284,208	1,559,300,909
Công cụ dụng cụ	9,366,455	3,210,267
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	203,098,767	395,833,194
Thành phẩm tồn kho	12,148,856,754	4,335,383,866
Cộng	13,342,606,184	6,293,728,236

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	13,342,606,184	6,293,728,236

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Cho niên độ 2010, kết thúc ngày 31/12/2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2010	1/1/2010
Chi phí dây cáp điện Cadivi	-	78,106,275
Chi phí di dời đường dây trung thế và TBT 1x400kva	-	129,166,667
Chi phí đo vẽ lập bản đồ địa chính	-	94,904,637
Chi phí di dời đường dây 22KV và TBA III-750KVA	88,636,364	-
Khác	221,502,968	-
Cộng	310,139,332	302,177,579

9. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	1/1/2010
Tạm ứng	137,683,600	360,725,000
Đất cọc theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất tại mỏ đá Núi Nhỏ	600,000,000	600,000,000
Tài sản thiếu chờ xử lý	59,402,372	23,828,354
Cộng	797,085,972	984,553,354

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	6,888,334,673	13,625,671,694	676,080,143	1,996,897,943	23,186,984,453
Tăng trong năm	100,514,700	578,315,441	20,290,400	204,937,891	904,058,432
Giảm trong năm	(10,832,000)	(287,849,382)	-	(146,230,014)	(444,911,396)
Số cuối năm	6,999,681,373	14,491,836,517	696,370,543	2,348,065,848	24,535,954,281
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2,165,770,299	3,319,538,993	394,866,578	538,526,239	6,418,702,109
Tăng trong năm	885,119,939	1,458,970,428	98,571,370	316,562,181	2,759,223,918
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3,050,890,238	4,778,509,421	493,437,948	855,088,420	9,177,926,027
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4,722,564,374	10,306,132,701	281,213,565	1,458,371,704	16,768,282,344
Số cuối năm	3,948,791,135	9,713,327,096	202,932,595	1,492,977,428	15,358,028,254

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	-	32,154,000	-	32,154,000
Số cuối năm	-	-	32,154,000	-	32,154,000
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	-	7,890,667	-	7,890,667
Tăng trong năm	-	-	10,718,001	-	10,718,001
Số cuối năm	-	-	18,608,668	-	18,608,668
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	24,263,333	-	24,263,333
Số cuối năm	-	-	13,545,332	-	13,545,332

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Xã Bình An, huyện DT An, tỉnh Bình Dương

Cho niên độ 2010, kết thúc ngày 31/12/2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty chủ yếu là đất của khu vực mỏ được sử dụng để khai thác mỏ đá nên được trình bày vào khoản mục

Chi phí trả trước dài hạn

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đền bù về đất khu vực khai thác

Sửa chữa đường vào công ty

Lợi thế thương mại

Khác

Cộng

13. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ phục hồi môi trường

Cộng

14. Phải trả cho người bán

Các khoản phải trả cho người bán

Cộng

15. Người mua trả tiền trước

Các khoản người mua trả tiền trước

Cộng

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế tài nguyên

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

17. Phải trả người lao động

Lương phải trả cho người lao động đã hạch toán vào chi phí

Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch được trích từ quỹ khen

thưởng phúc lợi

Cộng

18. Chi phí phải trả

Phải trả khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường

Trả trước chi phí kiểm toán

Trả trước chi phí khác

Cộng

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Tài sản thừa chờ xử lý

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Cổ tức phải trả cho cổ đông

Tiền cọc thuê mặt bằng

Các khoản khác

Cộng

31/12/2010

1/1/2010

12,428,597,966

10,165,894,465

10,694,348,436

2,198,227,285

5,135,157,933

6,895,783,509

14,118,629,967

7,673,049,865

42,376,734,302

26,932,955,124

31/12/2010

1/1/2010

467,063,140

403,372,712

467,063,140

403,372,712

31/12/2010

1/1/2010

8,819,426,930

7,917,904,399

8,819,426,930

7,917,904,399

31/12/2010

1/1/2010

670,447,381

1,831,553,486

670,447,381

1,831,553,486

31/12/2010

1/1/2010

1,296,417,541

1,197,227,508

14,520,735,793

16,464,304,978

245,565,975

122,481,000

1,228,172,640

252,636,900

205,976,000

105,579,000

17,496,867,949

18,142,229,386

31/12/2010

1/1/2010

1,271,620,800

1,471,623,000

1,557,877,425

2,110,109,000

2,829,498,225

3,581,732,000

31/12/2010

1/1/2010

467,063,140

403,372,712

60,000,000

199,938,805

727,001,945

403,372,712

31/12/2010

1/1/2010

701,340,334

116,610,160

53,164,050

7,024,985

433,340,863

200,000,000

974,533,600

2,369,403,832

1,117,753,160

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	38,000,000,000	6,754,924,455	3,355,016,228	69,337,165	36,132,896,210
- Tăng vốn trong năm trước	49,681,750,000	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước	-	-	-	-	79,074,130,850
-Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(84,065,440,374)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	7,862,268,352	3,931,134,176	1,572,453,670	(13,365,856,198)
+ Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(49,681,750,000)
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	-	(17,086,700,000)
+ Phân phối cho quỹ	-	-	-	-	(3,931,134,176)
Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-	-	-	(1,062,595,166)	-
Số dư cuối năm trước	87,681,750,000	14,617,192,807	7,286,150,404	579,195,670	31,141,586,686
Năm nay					
Số dư đầu năm nay	87,681,750,000	14,617,192,807	7,286,150,404	-	31,141,586,686
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng năm nay	-	-	-	-	78,621,717,506
-Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	59,783,824,980
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	7,757,761,354	3,878,880,677	-	11,636,642,031
+ Cổ tức	-	-	-	-	42,716,750,000
+ Phân phối cho quỹ	-	-	-	-	3,878,880,677
Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
+ Các khoản khác (thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	1,551,552,272
- Giảm khác (nộp thuế TNDN truy thu 2007, 2008)	-	(14,617,192,807)	-	-	(10,616,570,092)
- Chuyển phần thuế TNDN giảm 50% của CNBP vào quỹ ĐTP	-	1,044,103,962	-	-	1,044,103,962
- Hoàn nhập lại phần thù lao HĐQT, BKS trực tiếp điều hành đã chi	-	-	-	-	124,008,000
Số dư cuối năm nay	87,681,750,000	8,801,865,316	11,165,031,081	-	38,442,813,158

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Xã Bình An, huyện DT An, tỉnh Bình Dương

Cho niên độ 2010, kết thúc ngày 31/12/2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của nhà nước	26,983,400,000	26,983,400,000	26,983,400,000	26,983,400,000
-Vốn góp của cổ đông khác	60,698,350,000	60,698,350,000	60,698,350,000	60,698,350,000
Cộng	87,681,750,000	87,681,750,000	87,681,750,000	87,681,750,000

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	87,681,750,000	38,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	49,681,750,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	87,681,750,000	87,681,750,000

Cổ tức :

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		-

Cổ phiếu :

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.768.175 cổ phần	8.768.175 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.768.175 cổ phần	8.768.175 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	8.768.175 cổ phần	8.768.175 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.768.175 cổ phần	8.543.350 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	8.338.350 cổ phần	8.543.350 cổ phần
+ Cổ phiếu quỹ	429.825 cổ phần	224.825 cổ phần

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	247,979,960,611	207,838,800,387
Doanh thu bán hàng hóa	1,800,464,837	1,045,492,127
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,257,318,320	5,938,097,935
Cộng	258,037,743,768	214,822,390,449

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn sản xuất chính	145,455,347,283	116,046,974,884
Giá vốn hoạt động khác	6,915,448,647	4,737,777,329
Cộng	152,370,795,930	120,784,752,213

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Xã Bình An, huyện DT An, tỉnh Bình Dương

Cho niên độ 2010, kết thúc ngày 31/12/2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	7,090,393,058	4,451,915,344
Chênh lệch tỷ giá		156,395
Cộng	7,090,393,058	4,452,071,739

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	975,890,772	1,129,873,132
Chi phí khấu hao TSCĐ	65,961,402	57,027,095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,490,954,648	1,438,090,320
Chi phí bằng tiền khác	702,438,435	210,281,326
Cộng	3,235,245,257	2,835,271,873

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2,668,523,137	2,275,412,634
Chi phí vật liệu quản lý	1,545,950	5,449,741
Chi phí đồ dùng văn phòng	408,977,249	362,786,767
Chi phí khấu hao TSCĐ	346,341,249	320,418,042
Thuế, phí và lệ phí	112,838,607	27,641,366
Chi phí dự phòng	39,149,307	172,102,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	490,410,157	330,384,427
Chi phí bằng tiền khác	1,593,438,804	854,459,566
Cộng	5,661,224,460	4,348,654,513

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ	-	2,220,952,381
Xử lý hàng thừa	-	2,406,042,516
Thu nhập khác	16,757,170	31,568,825
Cộng	16,757,170	4,658,563,722

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ	-	193,464,937
Chi phí khác	330,607,716	82,280,137
Cộng	330,607,716	275,745,074

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	19,954,771,801	16,919,523,853
Chi phí nhân công	8,577,277,330	7,727,121,372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,636,716,322	2,845,170,943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99,222,942,104	80,039,335,480
Chi phí khác bằng tiền	36,717,468,582	13,181,518,607
Cộng	167,109,176,139	120,712,670,255

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Cho niên độ 2010, kết thúc ngày 31/12/2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN (25%) công ty được giảm 50% thuế TNDN SXC của CN Bình Phước theo luật thuế TNDN năm 2008 đối với DN có điều kiện KT-XH khó khăn

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103,547,020,633	95,688,602,237
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	330,607,716	198,929,838
Chênh lệch vĩnh viễn : Tăng (+), Giảm (-)	330,607,716	135,239,410
+ CP không có đủ hóa đơn chứng từ để xác định chi phí được trừ	-	56,232,000
+ Các khoản phạt	330,607,716	79,007,410
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	-	63,690,428
+ CP trích trước phục hồi môi trường	-	63,690,428
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	103,877,628,349	95,887,532,075
Thuế TNDN theo thuế suất 25%	25,969,407,089	23,971,883,019
Thuế TNDN được giảm 50% của Chi nhánh Bình Phước	(1,044,103,962)	(451,447,336)
Thuế TNDN được giảm theo nghị quyết số 30/2008/NQ-CP (giảm 30%)	-	(7,056,130,705)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	24,925,303,127	16,464,304,978
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung của năm 2009	-	150,166,409
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24,925,303,127	16,614,471,387

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế	78,621,717,506	79,074,130,850
Số cổ phiếu lưu hành bình quân(*)	8,487,577	4,806,415
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9,263	16,452

(*) Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	Số lượng cổ phiếu	Số ngày lưu hành	Số cổ phiếu lưu hành bình quân năm 2010
- Số đầu kỳ	8,543,350	365	8,543,350
- PS tăng trong kỳ	-	-	-
- PS giảm trong kỳ	205,000	-	55,773
	154,740	102	43,242
	50,260	91	12,531
Cộng	8,338,350		8,487,577

VII. Những thông tin khác**1. Giao dịch với bên liên quan**

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan**Mối quan hệ với Công ty**

Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng

Bình Dương

Công ty liên kết

Trong năm công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Cho niên độ 2010, kết thúc ngày 31/12/2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung giao dịch với Bên liên quan</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Trả trước tiền thi công tại Bình Phước	8,845,153,000
	Phải trả tiền thi công tại Bình Phước	11,702,153,000
	Phải thu tiền bán sản phẩm	4,300,965,606
	Đã thu tiền bán sản phẩm	3,379,606,983

Tại ngày kết thúc năm tài chính (31/12/2010), công nợ với Bên liên quan như sau :

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung công nợ với Bên liên quan</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải trả tiền thi công tại Bình Phước	656,000,000
	Phải thu tiền bán sản phẩm	4,300,965,606

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính 2010 :

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2010 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán (số đầu năm) là số liệu cuối năm của Báo cáo tài chính niên độ 2009 đã được kiểm toán và phân loại lại một số khoản mục theo thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính		Số liệu phân loại lại để trình bày trên Báo	
	Mã số cũ	năm 2009	Mã số mới	cáo tài chính kỳ này
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	1,998,870,675	323	2,578,066,345
Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	419	579,195,670	419	-

Kế toán trưởng

TRẦN VĂN HẢI

Bình Dương, ngày 19 tháng 02 năm 2011

Giám đốc



PHẠM TUẤN KIỆT